

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Số: 105 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Nông, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 6365/BTNMT-QHPTTND ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất giao thông;

Căn cứ Công văn số 9159/BTNMT-QHPTTND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh khi Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành;



Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 270/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 187/STNMT-QHGD ngày 17 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa, cụ thể như sau:

- Bổ sung phân bổ các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa (có phụ lục 01 kèm theo).

- Điều chỉnh phân bổ các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa (có phụ lục 02 kèm theo);

* Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được điều chỉnh, bổ sung tại Điều 1 Quyết định này, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa thực hiện:

- Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa, lãng phí; đảm bảo hiệu quả về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường bền vững.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này:

- Hàng năm, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa chịu trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các huyện, thành phố Gia Nghĩa; định kỳ tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT(LVT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên



Phụ lục 01:
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2025 ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH ĐẮK NÔNG THỜI KỲ 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số **105/QĐ-UBND** ngày **21** tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thành phố Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	592.588	-2.287	590.301	22.836	66.244	62.023	72.751	74.425	54.430	105.229	132.363
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.235	-	8.235	52	2.934	958	2.413	370	290	585	634
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.559	-	4.559	51	1.200	660	1.504	92	220	582	250
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	267.392	18.537	18.306	36.501	32.085	42.099	39.177	43.241	37.446
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	49.183	-	49.183	1.289	1.397	2.406	6.425	1.859	12.751	11.204	11.852
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	37.362	-	37.362	-	2.960	-	10.606	3.565	-	-	20.231
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	164.100	-	164.100	349	32.578	17.647	6.868	16.445	938	44.383	44.893
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	114.683	-	114.683	316	31.280	17.419	2.285	9.924	499	28.327	24.634
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.933	2.481	59.414	5.564	6.009	5.825	8.233	6.125	8.971	6.302	12.384
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.050	68	6.118	52	70	789	1.249	116	43	823	2.975
2.2	Đất an ninh	CAN	1.362	-	1.362	96	10	13	8	17	13	12	1.193
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	560	-	560	-	179	-	-	-	381	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	427	427	-	57	112	25	50	50	35	97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	585	585	105	99	67	84	41	118	23	48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	569	569	25	95	43	73	82	113	51	88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	2.152	2.152	52	50	23	87	240	1.623	-	77
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	26.055	1.122	27.177	2.529	3.463	2.840	4.203	2.750	3.031	2.301	6.059
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	9.555	-	9.555	830	1.543	1.439	882	1.443	1.329	1.115	974
-	Đất thủy lợi	DTL	-	4.434	4.434	320	384	833	696	508	528	474	691
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	45	-	45	14	5	4	5	4	7	1	5
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	97	-	97	28	17	7	11	4	11	12	7
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	626	-	626	145	56	67	72	56	91	63	77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	151	-	151	32	19	19	17	15	14	17	19



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thành phố Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.910	-	10.910	1.052	1.275	303	2.384	583	811	379	4.124
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	18	-	18	5	1	1	2	3	2	2	3
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	3
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	193	193	11	15	46	8	58	23	14	17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	772	772	71	119	94	78	67	111	128	104
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	66	-	66	5	6	8	18	0	3	20	8
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	159	-	159	14	18	15	19	5	40	26	22
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	172	172	94	34	-	23	-	-	-	22
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	5.409	5.409	223	726	736	707	866	1.033	586	531
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	-	1.776	1.776	1.007	287	93	100	109	181	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	297	297	84	14	56	25	17	31	46	24
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	47	47	15	8	5	4	1	5	7	3
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.406	-194	1.212	10	81	53	366	95	183	363	60
II	Khu chức năng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>	<i>15.930</i>	<i>-15.280</i>	<i>650</i>	-	-	<i>400</i>	-	-	-	<i>250</i>	-
3	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>25.926</i>	-	<i>25.926</i>	<i>17.755</i>	<i>2.268</i>	<i>482</i>	<i>2.541</i>	<i>1.280</i>	<i>1.601</i>	-	-
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>	-	<i>264.288</i>	<i>264.288</i>	<i>15.566</i>	<i>22.155</i>	<i>32.829</i>	<i>29.711</i>	<i>38.329</i>	<i>32.756</i>	<i>38.143</i>	<i>54.799</i>
5	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>	-	<i>203.604</i>	<i>203.604</i>	<i>2.056</i>	<i>29.613</i>	<i>16.379</i>	<i>27.220</i>	<i>20.276</i>	<i>10.980</i>	<i>45.452</i>	<i>51.628</i>
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	-	<i>64.896</i>	<i>64.896</i>	<i>1.925</i>	<i>3.469</i>	<i>503</i>	<i>15.345</i>	<i>8.951</i>	<i>12.842</i>	<i>650</i>	<i>21.211</i>
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	-	<i>46.239</i>	<i>46.239</i>	-	<i>2.921</i>	-	<i>21.866</i>	-	-	-	<i>21.452</i>
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	-	<i>987</i>	<i>3.663</i>	<i>282</i>	<i>661</i>	<i>150</i>	<i>212</i>	<i>134</i>	<i>1.817</i>	<i>174</i>	<i>234</i>
9	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	-	<i>14.730</i>	<i>15.155</i>	<i>9.195</i>	<i>941</i>	<i>1.013</i>	<i>817</i>	<i>704</i>	<i>2.059</i>	<i>200</i>	<i>225</i>
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	-	<i>546</i>	<i>546</i>	<i>141</i>	<i>66</i>	<i>71</i>	<i>67</i>	<i>31</i>	<i>48</i>	<i>49</i>	<i>73</i>
11	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	-	<i>36.498</i>	<i>36.498</i>	<i>943</i>	<i>8.701</i>	<i>6.007</i>	<i>1.190</i>	<i>9.872</i>	<i>7.782</i>	<i>962</i>	<i>1.041</i>

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2



Phụ lục số 2:
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 20230 THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT
ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THEO QUY HOẠCH TỈNH ĐẮK NÔNG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1757/QĐ-TTĐ NGÀY 31/12/2023
(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TP. Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	TỔNG DTTN (1+2+3)				650.927	28.411	72.333	67.902	81.349	80.646	63.584	111.894	144.808
1	Đất nông nghiệp	NNP	587.723		587.723	22.601	66.070	62.016	72.947	74.053	54.272	104.538	131.225
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.715		7.715	49	2.730	1.017	2.271	353	196	522	578
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.271		4.271	48	1.061	621	1.540	92	180	519	210
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		231.828	231.828	16.196	18.850	35.847	25.353	38.614	38.115	36.764	22.089
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	49.895		49.895	1.843	1.401	2.434	6.393	2.104	12.782	10.957	11.981
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	38.324		38.324		2.952		10.641	3.577			21.154
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	204.762		204.762	1.906	32.942	18.029	15.576	19.137	936	49.190	67.046
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	114.683		114.683	300	31.173	17.419	2.290	9.891	429	28.236	24.946
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.782		62.782	5.810	6.211	5.865	8.363	6.528	9.204	7.263	13.537
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.296		6.296	66	76	561	1.247	218	43	1.103	2.982
2.2	Đất an ninh	CAN	1.371		1.371	98	10	15	9	24	10	13	1.192
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	729		729		181				548		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		550	550	60	120	112	25	50	50	35	97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.363	1.363	324	127	139	136	138	193	116	190
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		742	742	31	95	80	64	166	114	75	115



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TP. Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		2.996	2.996	130	50	23	69	317	1.792	100	515
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	30.176		30.176	2.857	3.682	3.170	4.388	2.959	3.440	2.888	6.792
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	10.644		10.644	978	1.620	1.534	1.001	1.600	1.416	1.302	1.193
-	Đất thủy lợi	DTL		5.433	5.433	487	552	929	791	628	587	638	820
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	43		43	16	4	4	6	3	5	1	4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	135		135	41	17	16	11	7	14	14	15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	644		644	150	61	67	72	57	94	63	80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	190		190	51	19	22	19	17	26	17	19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12.900		12.900	1.109	1.399	591	2.475	637	1.236	799	4.655
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	18		18	4	1	1	2	4	1	2	2
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3		3								3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	108		108	14	6	9	36	2	3	30	9
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	249		249	28	32	29	29	30	28	31	43
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	199		199	15	18	43	8	61	23	15	17
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	782		782	72	121	96	78	79	110	129	97
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		296	296	96	154		25				22
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.026	4.026	235	445	383	641	848	464	465	544
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT		2.893	2.893	774	537	406	100	109	717	100	150
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		328	328	87	14	78	25	17	33	48	25
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		40	40	7	8	5	4	2	5	7	2



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TP. Gia Nghĩa	Huyện Cư Jút	Huyện Đắk Mil	Huyện Krông Nô	Huyện Đắk Song	Huyện Đắk R'lấp	Huyện Tuy Đức	Huyện Đắk Glong
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	422		422		51	20	40	65	108	93	45
II	KHU CHỨC NĂNG *												
1	Đất đô thị	KDT	25.926		25.926	14.146	1.568	1.558	1.816	1.280	3.432	1.000	1.125
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		235.885	235.885	16.255	19.819	36.417	26.795	38.781	38.286	37.243	22.289
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		292.981	292.981	3.794	37.074	20.474	32.478	24.828	13.799	60.961	99.573
4	Khu du lịch	KDL		64.896	64.896	1.925	3.469	503	15.345	8.951	12.842	650	21.211
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		47.513	47.513		2.921		14.515	8.866			21.211
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		1.279	1.279	60	301	112	25	50	598	35	97
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		15.155	15.155	9.195	941	1.013	817	704	2.059	200	225
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		2.033	2.033	486	152	167	164	166	232	439	228
9	Khu dân cư nông thôn	DNT		23.555	23.555	1.413	2.672	2.297	3.846	5.088	2.786	2.792	2.662

*: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; Chỉ tiêu phân bổ đất an ninh đã được cập nhật theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.